



Vietnam Auditing
and Valuation
Company Limited

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
(đã được soát xét)

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11-30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Càng Rau Quả (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

CÔNG TY

Công ty cổ phần Càng Rau Quả được chuyển đổi từ Công ty Giao nhận Kho vận Rau Quả (doanh nghiệp Nhà nước là thành viên của Tổng Công ty Rau Quả Việt Nam) theo quyết định số 20/02/2001/QĐ-TTg ngày 20/02/2001 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0302336158 ngày 25/05/2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Hiện nay Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 số 0302336158 ngày 30/08/2018.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, phường Phú Thuận, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Võ Thành Danh	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Huy Toàn	Thành viên	Bổ nhiệm 04/12/2018, miễn nhiệm 22/05/2019
Ông Phạm Ngọc Quỳnh	Thành viên	
Bà Lê Thị Xuân Tuyền	Thành viên	Bổ nhiệm 22/05/2019

Các thành viên của Ban Giám đốc và kế toán trưởng trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Ngọc Quỳnh	Giám đốc
Ông Đặng Vĩnh Hùng	Phó Giám đốc
Bà Trương Thị Hải Yến	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Hồ Thị Cẩm Vân	Trưởng ban
Bà Trần Thị Quỳnh Anh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của Công ty cổ phần Càng Rau Quả đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ

Số 1 Nguyễn Văn Quý, phường Phú Thuận,
quận 7, thành phố Hồ Chí Minh

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2020



Phạm Ngọc Quỳnh

Số: 419/BCKT/TC/NV10

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty cổ phần Càng Rau Quả**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty cổ phần Càng Rau Quả, được lập ngày 29/04/2020, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Càng Rau Quả chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.586.309.183.175	3.944.590.626.481
. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2.829.710.307	13.474.166.437
1. Tiền	111		279.710.307	10.224.166.437
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.550.000.000	3.250.000.000
. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	24.631.000.000	10.450.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		24.631.000.000	10.450.000.000
. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.558.468.569.444	3.734.017.637.102
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	4.298.830.057.606	3.482.077.053.240
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	39.721.241.999	551.245.609
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	169.415.000.000	169.415.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	79.205.923.020	110.677.991.434
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.7	(28.703.653.181)	(28.703.653.181)
. Hàng tồn kho	140	V.8	3.264.605	186.364.477.725
1. Hàng tồn kho	141		3.264.605	186.364.477.725
. Tài sản ngắn hạn khác	150		376.638.819	284.345.217
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	376.638.819	284.345.217
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		56.307.686.683	56.630.195.621
. Các khoản phải thu dài hạn	210		24.238.000.000	23.630.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.6	24.238.000.000	23.630.000.000
. Tài sản cố định	220		13.858.052.996	14.800.888.262
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	13.858.052.996	14.800.888.262
- Nguyên giá	222		43.085.205.252	43.085.205.252
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(29.227.152.256)	(28.284.316.990)
. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	18.189.303.876	18.175.266.603
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		18.189.303.876	18.175.266.603
. Tài sản dài hạn khác	260		22.329.811	24.040.756
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	22.329.811	24.040.756
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		4.642.616.869.858	4.001.220.822.102

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.473.271.299.936	3.832.192.289.201
. Nợ ngắn hạn	310		4.472.159.299.936	3.831.248.289.201
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	2.358.626.204.517	1.997.974.278.159
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		16.943.400	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	300.801.927	1.926.915.057
4. Phải trả người lao động	314		-	1.031.315.496
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	16.716.231.315	13.705.120.886
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	366.153.113.013	68.131.318.545
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	1.727.576.000.000	1.745.507.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.770.005.764	2.972.341.058
. Nợ dài hạn	330		1.112.000.000	944.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	1.112.000.000	944.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		169.345.569.922	169.028.532.901
. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	169.345.569.922	169.028.532.901
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		82.146.920.000	82.146.920.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		82.146.920.000	82.146.920.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		32.390.192.180	32.390.192.180
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(8.157.331.384)	(8.157.331.384)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		36.917.711.068	36.917.711.068
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.055.235.974	16.738.198.953
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		16.738.198.953	11.520.434.673
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		317.037.021	5.217.764.280
6. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		8.992.842.084	8.992.842.084
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		4.642.616.869.858	4.001.220.822.102

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2020

Người lập biên

Kế toán trưởng

Giám đốc






Trương Thị Hải Yến

Trương Thị Hải Yến

Phạm Ngọc Quỳnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	6.984.890.478.810	5.274.941.426.550
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		6.984.890.478.810	5.274.941.426.550
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	6.856.546.442.359	5.226.857.406.347
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		128.344.036.451	48.084.020.203
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.259.779.001	81.870.382.835
6. Chi phí tài chính	22	VI.4	127.617.799.687	116.687.500.469
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		82.931.588.146	70.788.355.234
7. Chi phí bán hàng	25	VI.5	736.201.687	1.340.193.687
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	3.009.935.790	11.264.430.068
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		239.878.288	662.278.814
10. Thu nhập khác	31	VI.6	159.430.080	503.629.694
11. Chi phí khác	32	VI.7	3.012.092	727.537.704
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		156.417.988	(223.908.010)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		396.296.276	438.370.804
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	79.259.255	236.428.588
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		317.037.021	201.942.216
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.10	41	23
17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		41	23

Người lập biểu



Trương Thị Hải Yến

Kế toán trưởng



Trương Thị Hải Yến

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2020



Giám đốc

Phạm Ngọc Quỳnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		396.296.276	438.370.804
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		942.835.266	942.835.266
- Các khoản dự phòng	03		-	8.344.725.375
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(2.792.615.250)	5.564.440.769
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.083.695.675)	(27.855.039.728)
- Chi phí lãi vay	06		82.931.588.146	70.788.355.234
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		80.394.408.763	58.223.687.720
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(829.112.399.778)	(7.276.133.455)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		186.361.213.120	(324.380.201.420)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		663.991.566.177	(326.508.501.138)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(90.582.657)	68.740.156
- Tiền lãi vay đã trả	14		(79.920.477.986)	(50.787.578.204)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.292.384.789)	(4.056.653.856)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(202.335.294)	(55.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		20.129.007.556	(654.771.840.197)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(14.037.273)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	19.296.713.288
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của ĐV khác	23		(230.422.000.000)	(136.075.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		216.241.000.000	70.541.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		1.436.572.387	11.902.202.032
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(12.758.464.886)	(34.335.084.680)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
1	2	3	4	5
. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		1.727.576.000.000	1.183.371.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.745.507.000.000)	(485.090.000.000)
3. Có tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(83.998.800)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(18.014.998.800)	698.281.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(10.644.456.130)	9.174.075.123
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		13.474.166.437	36.538.355.536
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		2.829.710.307	45.712.430.659

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trương Thị Hải Yến

Trương Thị Hải Yến

Phạm Ngọc Quỳnh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Càng Rau Quả được chuyển đổi từ Công ty Giao nhận Kho vận Rau Quả (doanh nghiệp Nhà nước là thành viên của Tổng Công ty Rau Quả Việt Nam) theo quyết định số 20/02/2001/QĐ-TTg ngày 20/02/2001 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0302336158 ngày 25/05/2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Hiện nay Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 số 0302336158 ngày 30/08/2018.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, phường Phú Thuận, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 82.146.920.000 đồng (Tám mươi hai tỷ, một trăm bốn mươi sáu triệu, chín trăm hai mươi nghìn đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Dịch vụ và Kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; đại lý, môi giới, đấu giá; bán buôn thực phẩm; bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; bốc xếp hàng hóa; dịch vụ đóng gói; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu; tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; điều hành tua du lịch; chế biến và bảo quản rau quả; bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; bán buôn kim loại và quặng kim loại; sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất sản phẩm gốm sứ khác (không hoạt động tại trụ sở); sản xuất si măng, vôi và thạch cao (không hoạt động tại trụ sở); khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (không hoạt động tại trụ sở); trồng rừng và chăm sóc rừng (không hoạt động tại trụ sở); khai thác gỗ, cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ (không hoạt động tại trụ sở); bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh; bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (không hoạt động tại trụ sở); sản xuất sản phẩm từ plastic (không hoạt động tại trụ sở); sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo khế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và các phương pháp khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	10 - 11 năm
- Phương tiện vận tải	04 - 11 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	05 - 11 năm

Chênh lệch giữa thu thuần do thanh lý nhượng bán với giá trị còn lại của TSCĐ được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay, nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả. Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó. Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính có liên quan.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ;
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyên nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái... Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chi phí Thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

18.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại Văn phòng Công ty.

18.2. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Đơn vị tính: VND	
	30/06/2019	01/01/2019
Tiền mặt tại quỹ	28.698.116	29.477.779
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	251.012.191	10.194.688.658
Các khoản tương đương tiền (*)	2.550.000.000	3.250.000.000
	2.829.710.307	13.474.166.437

(*) Tại ngày 30/06/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - Chi nhánh An Giang với lãi suất 5,5%/năm.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	24.631.000.000	24.631.000.000	10.450.000.000	10.450.000.000
Cộng	24.631.000.000	24.631.000.000	10.450.000.000	10.450.000.000

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - Chi nhánh An Giang với lãi suất 7,4%/ năm và 7,7%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG RAU QUẢSố 1 Nguyễn Văn Quỳ, phường Phú Thuận,
quận 7, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

3. Phải thu của khách hàng	30/06/2019	01/01/2019
Ngắn hạn		
Cty CP Logistics Hong Kong	-	454.891.092.557
Cty CP SX Bao Bì và Xuất Nhập Khẩu Hà Nội	305.476.573.400	-
Cty CP XNK Cao Thắng	268.981.779.512	311.176.504.960
CTy CP XNK Rau Quả I	698.983.734.070	581.377.236.192
Cty Cổ Phần Đầu Tư Hoàn Kiếm	10.777.486.800	172.844.954.037
Cty TNHH Phát triển TM và DV Nông Lâm Hà Nội	535.125.015.511	526.211.321.171
Công ty Cổ Phần CBOT Việt Nam	355.280.753.968	65.191.205.332
Công ty Cổ Phần CHIPSGOOD - VEGETEXCO	737.616.388.490	104.554.624.320
Công ty Cổ Phần Cảng Quảng Ninh	160.816.762.280	75.085.532.282
Công Ty Cổ Phần OTRAN Miền Nam	28.703.653.181	28.703.653.181
Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Thủ Công Mỹ Nghệ	341.173.397.757	1.112.115.420.857
Cty CP Thăng Hoa	505.228.097.092	30.902.275.700
Cty CP Đầu Tư Xây Dựng và Thương Mại Tín Phát	194.282.213.620	-
Khách hàng khác	156.384.201.925	19.023.232.651
	4.298.830.057.606	3.482.077.053.240

(*) Trong đó quyền đòi nợ các khoản phải thu tại 30/06/2019 dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng có tổng giá trị là 1.727 tỷ đồng, tại 01/01/2019 là 1.745 tỷ đồng.

4. Trả trước cho người bán	30/06/2019	01/01/2019
Ngắn hạn		
Cty CP Thương Mại Xây Dựng Thiên Sơn	1.086.427.130	-
Công ty Cổ Phần Tập Đoàn T&T	38.035.640.260	-
Người bán khác	599.174.609	551.245.609
	39.721.241.999	551.245.609

5. Phải thu về cho vay	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh và Thương mại Quang Vinh (*)	169.415.000.000	-	169.415.000.000	-
Cộng	169.415.000.000	-	169.415.000.000	-

(*) Khoản cho vay của Hợp đồng cho vay năm ký năm 2017. Hạn mức 190 tỷ. Thời hạn cho vay ban đầu là 06 tháng, ngày đáo hạn 14/02/2018. Phụ lục số 01 ngày 22/12/2017 điều chỉnh thời gian cho vay từ ngày 14/08/2017 đến ngày 14/02/2020. Lãi suất cho vay 9,5%/năm, trả lãi cuối kỳ. Gốc trả từng phần hoặc toàn bộ. Khoản tiền cho vay không có tài sản đảm bảo. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này toàn bộ khoản cho vay đã được bên vay hoàn trả.

6. Phải thu khác	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Tạm ứng (i)	10.061.775.000	-	146.194.275	-
Phải thu về hợp tác KD	14.000.000.000	-	14.000.000.000	-
Cty CP XNK Hạt Điều và Hàng NSTP TP.HCM (ii)	14.000.000.000	-	14.000.000.000	-
Phải thu lãi hợp tác KD	19.341.711.424	-	19.341.711.424	-
CTy CP ĐTKD & TM Quang Vinh (iii)	19.341.711.424	-	19.341.711.424	-
Phải thu lãi cho vay	16.962.429.589	-	21.689.213.151	-
Cty CP Đầu tư Kinh doanh và TM Quang Vinh	16.962.429.589	-	16.962.429.589	-
Cty TNHH Nông Nghiệp T&T	-	-	4.726.783.562	-
Lãi bán hàng trả chậm(vi)	15.854.327.791	-	53.210.328.360	-
Cty CP Đầu Tư Hoàn Kiếm	-	-	3.796.818.523	-
CTy CP XNK Rau Quả I	15.686.650.678	-	49.245.832.724	-
CT TNHH T&T Hưng Yên	167.677.113	-	167.677.113	-
Lãi ứng trước tiền hàng	2.228.677.435	-	2.228.677.435	-
Cty CP KD TM Thịnh Phát	2.228.677.435	-	2.228.677.435	-
Phải thu lãi tiền gửi	673.316.126	-	-	-
Phải thu khác	83.685.655	-	61.866.789	-
	79.205.923.020	-	110.677.991.434	-
Dài hạn				
Phải thu về hợp tác kinh doanh				
Phạm Bích Ngà (iv)	11.000.000.000	-	11.000.000.000	-
Trần Quang Huy (v)	13.238.000.000	-	12.630.000.000	-
	24.238.000.000	-	23.630.000.000	-

- (i) Số dư tại 30/06/2019 có 10 tỷ đồng là khoản ông Đặng Vĩnh Hùng ứng chi phí thực hiện chuẩn bị đầu tư Dự án Số 1, Nguyễn Văn Quỳ, Q.7, TP.HCM.
- (ii) Là khoản phải thu theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh ký năm 2017, Phụ lục Hợp đồng hợp tác kinh doanh ký năm 2018, thời gian hợp tác là 12 tháng kể từ 01/04/2018. Tổng giá trị hợp tác là 40 tỷ đồng, trong đó Công ty thỏa thuận góp tối đa 20 tỷ đồng, thực hiện hoạt động kinh doanh hạt điều và các sản phẩm nông sản. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh hợp tác sẽ được chia theo tỷ lệ đóng góp thực tế về nguồn lực và vốn trước khi hoàn thành các nghĩa vụ thuế với Nhà nước.
- (iii) Lãi phải thu 9,5%/năm của Hợp đồng hợp tác kinh doanh và Phụ lục Hợp đồng hợp tác kinh doanh ký năm 2017, thực hiện kinh doanh nông sản. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này toàn bộ khoản lãi phải thu đã được thu hồi.
- (iv) Là khoản phải thu theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh và Phụ lục hợp đồng hợp tác kinh doanh với ông Phạm Bích Ngà. Thời gian hợp tác dự kiến giữa hai bên là 18 tháng kể từ ngày 10/05/2018. Lợi nhuận từ hoạt động hợp tác kinh doanh sẽ được chia theo tỷ lệ góp vốn thực tế. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này toàn bộ khoản phải thu hợp tác kinh doanh đã được hoàn trả.
- (v) Khoản phải thu theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh và Phụ lục hợp đồng hợp tác kinh doanh với ông Trần Quang Huy. Thời gian hợp tác dự kiến giữa hai bên là 18 tháng kể từ ngày 10/05/2018. Lợi nhuận từ hoạt động hợp tác kinh doanh sẽ được chia theo tỷ lệ góp vốn thực tế. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này toàn bộ khoản phải thu hợp tác kinh doanh đã được hoàn trả.
- (vi) Lãi bán hàng trả chậm thông thường được xác định theo lãi suất chậm thanh toán là 10,5%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG RAU QUẢSố 1 Nguyễn Văn Quý, phường Phú Thuận,
quận 7, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

7. Nợ xấu	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Cty CP OTRAN Miền Nam	28.703.653.181	-	28.703.653.181	-
	28.703.653.181	-	28.703.653.181	-

8. Hàng tồn kho	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	-	-	186.323.980.407	-
Nguyên liệu, vật liệu	2.300.729	-	3.420.001	-
Hàng hóa	963.876	-	37.077.317	-
	3.264.605	-	186.364.477.725	-

9. Chi phí trả trước	30/06/2019		01/01/2019	
Ngắn hạn				
Chi phí khảo sát, kiểm định cầu cảng	-	-	-	279.572.490
Các khoản khác	376.638.819	-	376.638.819	4.772.727
	376.638.819	-	376.638.819	284.345.217
Dài hạn				
Chi phí trả trước khác	-	-	22.329.811	24.040.756
	22.329.811	-	22.329.811	24.040.756

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	01/01/2019		30/06/2019	
	Khoản mục	Tăng	Giảm	
Nguyên giá				
Nhà cửa, vật kiến trúc	37.566.213.628	-	-	37.566.213.628
Máy móc thiết bị	936.242.088	-	-	936.242.088
Phương tiện VT, truyền dẫn	2.412.927.605	-	-	2.412.927.605
Thiết bị, dụng cụ quản lý	510.843.222	-	-	510.843.222
TSCĐ khác	1.658.978.709	-	-	1.658.978.709
	43.085.205.252	-	-	43.085.205.252

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢSố 1 Nguyễn Văn Quỳ, phường Phú Thuận,
quận 7, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Giá trị hao mòn lũy kế				
Nhà cửa, vật kiến trúc	24.023.684.793	812.532.888	-	24.836.217.681
<i>Khấu hao trong kỳ</i>		<i>812.532.888</i>		
Máy móc thiết bị	762.737.370	14.067.948	-	776.805.318
<i>Khấu hao trong kỳ</i>		<i>14.067.948</i>		
Phương tiện VT, truyền dẫn	1.328.072.896	116.234.430	-	1.444.307.326
<i>Khấu hao trong kỳ</i>		<i>116.234.430</i>		
Thiết bị, dụng cụ quản lý	510.843.222	-	-	510.843.222
<i>Khấu hao trong kỳ</i>		-		
TSCĐ khác	1.658.978.709	-	-	1.658.978.709
<i>Khấu hao trong kỳ</i>		-		
	28.284.316.990	942.835.266	-	29.227.152.256
Giá trị còn lại				
Nhà cửa, vật kiến trúc	13.542.528.835			12.729.995.947
Máy móc, thiết bị	173.504.718			159.436.770
Phương tiện VT, truyền dẫn	1.084.854.709			968.620.279
Thiết bị, dụng cụ quản lý	-			-
TSCĐ hữu hình khác	-			-
	14.800.888.262			13.858.052.996

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 19.460.138.115

11. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2019	01/01/2019
Dự án khu Thương mại Kim Thành Lào Cai (*)	18.189.303.876	18.175.266.603
	18.189.303.876	18.175.266.603

(*) Dự án đầu tư xây dựng trung tâm thương mại - khách sạn và văn phòng cho thuê theo Giấy chứng nhận đầu tư do Ủy ban Nhân dân tỉnh Lào Cai cấp, lần thay đổi giấy chứng nhận gần nhất là ngày 15/10/2009.

12. Phải trả người bán

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Cty CP Nông Nghiệp BAF Việt Nam	1.206.450.902.763	1.206.450.902.763	-	-
Cty CP SX, TM và DV Tân Mai	465.141.213.441	465.141.213.441	729.187.026.278	729.187.026.278
Cty CP TM và Đầu Tư TIC Hà Nội	20.286.000.000	20.286.000.000	224.740.957.735	224.740.957.735
Công ty Cổ Phần Hum	213.473.572.830	213.473.572.830	14.096.216.800	14.096.216.800
Tổng Cty Vật tư Nông Nghiệp - Cty Cổ Phần	344.294.782.562	344.294.782.562	-	-
Cty TNHH NNghiệp T&T	-	-	353.753.032.922	353.753.032.922

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG RAU QUẢSố 1 Nguyễn Văn Quỳ, phường Phú Thuận,
quận 7, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Cty CP Tập Đoàn T&T	-	-	341.877.155.462	341.877.155.462
Cty CP KD TM Thịnh Phát	-	-	104.533.476.540	104.533.476.540
Cty TNHH Đầu Tư Nông Lâm Sản Thành An	-	-	46.806.206.430	46.806.206.430
MARUBENI GRAIN AND OILSEEDS TRADING ASIA PTE	-	-	182.432.887.824	182.432.887.824
Cty TNHH XNK NSản Thực Phẩm Thành Đô	106.983.564.804	106.983.564.804	-	-
Khách hàng khác	1.996.168.117	1.996.168.117	547.318.168	547.318.168
	2.358.626.204.517	2.358.626.204.517	1.997.974.278.159	1.997.974.278.159

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	01/01/2019
Thuế GTGT phải nộp	186.111.872	1.161.393.279	1.181.759.074	206.477.667
Thuế xuất, nhập khẩu	-	15.198.170.025	15.198.170.025	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	47.866.953	79.259.255	1.292.384.789	1.260.992.487
Thuế thu nhập cá nhân	66.823.102	137.391.300	530.013.101	459.444.903
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.199.750.705	1.199.750.705	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
	300.801.927	17.778.964.564	19.405.077.694	1.926.915.057

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. Chi phí phải trả

	30/06/2019	01/01/2019
Ngắn hạn		
Lãi vay phải trả NHTMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN An Giang	11.845.154.450	13.705.120.886
Phí tài trợ UPAS L/C	4.871.076.596	-
Chi phí lãi trả chậm tiền hàng	269	-
Cty CP SX, TM và DV Tân Mai	269	-
	16.716.231.315	13.705.120.886

15. Phải trả khác

	30/06/2019	01/01/2019
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	34.350.548	50.799.772
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.328.279.042	2.401.959.042
Cổ tức phải trả	127.025.320	211.024.120
Chi phí lãi trả chậm tiền hàng	57.611.912.534	65.455.090.045

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢSố 1 Nguyễn Văn Quý, phường Phú Thuận,
quận 7, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Cty CP SX, TM và DV Tân Mai	31.580.110.230	36.976.543.414
Cty CP TM và Đầu Tư TIC Hà Nội	2.693.696.407	9.175.543.588
Tổng Cty Vật tư Nông Nghiệp - Cty Cổ Phần	-	1.253.443.330
Cty CP KD TM Thịnh Phát	4.723.743.279	9.079.567.487
Cty TNHH Nông Nghiệp T&T	-	1.860.674.405
Cty TNHH Đầu Tư Nông Lâm Sản Thành An	8.186.501.749	7.109.317.821
Cty TNHH XNK Nông Sản Thực Phẩm Thành Đô	10.427.860.869	-
Phải trả ngân hàng tài trợ UPAS L/C	306.042.825.683	-
Phải trả phải nộp khác	8.719.886	12.445.566
	366.153.113.013	68.131.318.545
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.112.000.000	944.000.000
	1.112.000.000	944.000.000

(*) Lãi chậm trả tiền hàng thông thường được xác định theo lãi suất chậm thanh toán là 10,5%/năm.

16. Vay và nợ thuê tài chính**Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	30/06/2019	Tăng	Giảm	01/01/2019
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN An Giang	1.727.576.000.000	1.727.576.000.000	1.745.507.000.000	1.745.507.000.000
	1.727.576.000.000	1.727.576.000.000	1.745.507.000.000	1.745.507.000.000
			30/06/2019	01/01/2019

Số có khả năng trả nợ 1.727.576.000.000 1.745.507.000.000

(*) Số dư nợ vay tại 30/06/2019 là khoản tiền vay theo các hợp đồng tín dụng có thời hạn vay 06 tháng. Lãi suất từ 9,1% đến 9,2% theo từng khung ước nhận nợ. Mục đích vay bổ sung vốn kinh doanh nông sản. Tài sản đảm bảo là quyền khai thác và quyền hưởng lợi tức, quyền được nhận số tiền bảo hiểm đối với tài sản đảm bảo hoặc các lợi ích khác thu được từ việc kinh doanh, khai thác giá trị quyền sử dụng đất và hạ tầng kỹ thuật trên đất được tạo lập tại các thửa đất có địa chỉ tại phường Phú Thuận, quận 7, Tp. Hồ Chí Minh; và quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng mua bán hàng hóa, cụ thể:

Tài sản đảm bảo là quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng mua bán hàng hóa với	Số tiền cấp tín dụng
Công ty Cổ phần XNK Rau Quả I	563.091.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh	75.910.000.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủ Công Mỹ Nghệ:	397.405.000.000
Công ty Cổ phần Thăng Hoa	301.080.000.000
Công ty Cổ phần Chipsgood-Vegetexco	390.090.000.000
	1.727.576.000.000

17. Vốn chủ sở hữu

17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	01/01/2018	Tăng	Giảm	30/06/2018
Vốn góp của chủ sở hữu	82.146.920.000			82.146.920.000
Thặng dư vốn cổ phần	32.390.192.180			32.390.192.180
Cổ phiếu quỹ	(8.157.331.384)			(8.157.331.384)
Quỹ đầu tư phát triển	36.917.711.068			36.917.711.068
LNST thuế chưa phân phối	22.793.108.706	201.942.216	522.929.215	22.472.121.707
<i>Lãi trong kỳ</i>		201.942.216		
<i>Khác</i>			302.245.306	
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>			220.683.909	
Nguồn vốn đầu tư XDCB	8.992.842.084			8.992.842.084
	175.083.442.654	201.942.216	522.929.215	174.762.455.655

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	01/01/2019	Tăng	Giảm	30/06/2019
Vốn góp của chủ sở hữu	82.146.920.000			82.146.920.000
Thặng dư vốn cổ phần	32.390.192.180			32.390.192.180
Cổ phiếu quỹ	(8.157.331.384)			(8.157.331.384)
Quỹ đầu tư phát triển	36.917.711.068			36.917.711.068
LNST thuế chưa phân phối	16.738.198.953	317.037.021	-	17.055.235.974
<i>Lãi trong kỳ</i>		317.037.021		
<i>Lỗ trong kỳ</i>				
Nguồn vốn đầu tư XDCB	8.992.842.084			8.992.842.084
	169.028.532.901	317.037.021	-	169.345.569.922

17.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	30/06/2019		01/01/2019	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị
Cổ đông khác	100,00	82.146.920.000	100,00	82.146.920.000
Cộng	100,00	82.146.920.000	100,00	82.146.920.000

17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019		Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
Vốn góp đầu kỳ		82.146.920.000		82.146.920.000
Vốn góp cuối kỳ		82.146.920.000		82.146.920.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢSố 1 Nguyễn Văn Quý, phường Phú Thuận,
quận 7, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

17.4. Cổ phiếu	30/06/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.214.692	8.214.692
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	8.214.692	8.214.692
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
Cổ phiếu phổ thông	388.770	388.770
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	7.825.922	7.825.922
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
17.5. Các quỹ của doanh nghiệp	30/06/2019	01/01/2019
Quỹ đầu tư phát triển	36.917.711.068	36.917.711.068
18. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán		
18.1. Ngoại tệ các loại	30/06/2019	01/01/2019
Tiền USD	220,50	222,90
Tiền EUR	839,52	844,98
18.2. Nợ khó đòi đã xử lý	30/06/2019	01/01/2019
	3.261.862.048	3.261.862.048

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
Doanh thu bán hàng	6.972.509.546.995	5.263.330.843.469
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.380.931.815	11.610.583.081
	6.984.890.478.810	5.274.941.426.550
(*) Doanh thu bán hàng hóa nông sản được mua của nhà cung cấp, giao nhận và bán trực tiếp cho khách hàng không qua kho hàng hóa của Công ty.		
2. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
Giá vốn của hàng hóa	6.854.947.585.133	5.225.254.479.193
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.598.857.226	1.602.927.154
	6.856.546.442.359	5.226.857.406.347

3. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.083.695.675	13.192.016.724
Lãi hợp tác kinh doanh	352.876.712	14.580.232.268
Lãi chênh lệch tỷ giá	431.376.132	-
Lãi bán hàng trả chậm	1.391.830.482	54.098.133.843
	3.259.779.001	81.870.382.835
4. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
Lãi tiền vay	82.931.588.146	70.788.355.234
Lãi trả chậm tiền hàng	42.324.210.421	40.330.173.555
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.361.239.118	5.564.440.769
Chi phí tài chính khác	762.002	4.530.911
	127.617.799.687	116.687.500.469
5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	106.715.308	402.032.471
Chi phí khác bằng tiền	629.486.379	938.161.216
	736.201.687	1.340.193.687
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	1.721.816.311	2.113.605.561
Chi phí khấu hao TSCĐ	331.583.466	331.583.466
Chi phí dự phòng	-	8.344.725.375
Chi phí bằng tiền khác	956.536.013	474.515.666
	3.009.935.790	11.264.430.068
6. Thu nhập khác	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, tài sản dài hạn	-	82.790.736
Các khoản khác	159.430.080	420.838.958
	159.430.080	503.629.694

7. Chi phí khác	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
Các khoản bị phạt	-	723.537.704
Chi phí khác	3.012.092	4.000.000
	3.012.092	727.537.704
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
Chi phí nhân công	1.913.748.483	2.515.638.032
Chi phí khấu hao tài sản cố định	942.835.266	942.835.266
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.352.877.195	1.602.927.154
Chi phí khác bằng tiền	2.999.360.173	801.425.082
	7.208.821.117	5.862.825.534
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	396.296.276	438.370.804
Các khoản điều chỉnh tăng	-	743.772.136
Khoản chi không hợp lệ	-	743.772.136
Thu nhập chịu thuế TNDN	396.296.276	1.182.142.940
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	79.259.255	236.428.588
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	79.259.255	236.428.588
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
Lợi nhuận thuần sau thuế	317.037.021	201.942.216
Các khoản điều chỉnh	-	(20.194.222)
Quý khen thưởng, phúc lợi	-	(20.194.222)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	317.037.021	181.747.994
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	7.825.922	7.825.922
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	41	23

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Đơn vị tính: VND

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG RAU QUẢSố 1 Nguyễn Văn Quý, phường Phú Thuận,
quận 7, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

2. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019			
	Khai thác Kinh doanh nông sản	Khai thác cảng, cho thuê kho bãi	Tổng cộng các bộ phận	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	6.972.509.546.995	12.380.931.815	6.984.890.478.810	6.984.890.478.810
Khấu hao và chi phí phân bổ	6.972.270.093.899	12.380.506.623	6.984.650.600.522	6.984.650.600.522
Lợi nhuận từ hoạt động KD	239.453.096	425.192	239.878.288	239.878.288

	30/06/2019			
	Khai thác Kinh doanh nông sản	Khai thác cảng, cho thuê kho bãi	Tổng cộng các bộ phận	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Tài sản bộ phận	4.634.387.689.589	8.229.180.269	4.642.616.869.858	4.642.616.869.858
Tài sản không phân bổ				
Tổng tài sản	4.634.387.689.589	8.229.180.269	4.642.616.869.858	4.642.616.869.858
Nợ phải trả của các bộ phận	4.465.342.289.865	7.929.010.071	4.473.271.299.936	4.473.271.299.936
Nợ phải trả không phân bổ				-
Tổng nợ phải trả	4.465.342.289.865	7.929.010.071	4.473.271.299.936	4.473.271.299.936

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018			
	Khai thác Kinh doanh nông sản	Khai thác cảng, cho thuê kho bãi	Tổng cộng các bộ phận	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	5.263.330.843.469	11.610.583.081	5.274.941.426.550	5.274.941.426.550
Khấu hao và chi phí phân bổ	5.262.670.022.386	11.609.125.350	5.274.279.147.736	5.274.279.147.736
Lợi nhuận từ hoạt động KD	660.821.083	1.457.731	662.278.814	662.278.814

30/06/2018

	Kinh doanh nông sản	Khai thác cảng, cho thuê kho bãi	Tổng cộng các bộ phận	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Tài sản bộ phận	3.983.748.916.988	8.787.904.304	3.992.536.821.292	3.992.536.821.292
Tài sản không phân bổ				
Tổng tài sản	3.983.748.916.988	8.787.904.304	3.992.536.821.292	3.992.536.821.292
Nợ phải trả của các bộ phận	3.809.371.127.976	8.403.237.661	3.817.774.365.637	3.817.774.365.637
Nợ phải trả không phân bổ				
Tổng nợ phải trả	3.809.371.127.976	8.403.237.661	3.817.774.365.637	3.817.774.365.637

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được soát xét và kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại và điều chỉnh lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

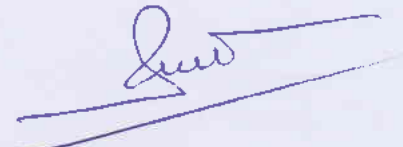
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Trương Thị Hải Yến

Trương Thị Hải Yến

Phạm Ngọc Quỳnh

